



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 270CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

| | | |
|--------------------------|---------------------|---|
| Hội đồng Quản trị | Toru Yamasaki | Chủ tịch |
| | Hajime Kobayashi | Thành viên (từ ngày 9 tháng 4 năm 2015) |
| | Hirotsugu Otani | Thành viên (từ ngày 9 tháng 4 năm 2015) |
| | Hiroshi Fujikawa | Thành viên (đến ngày 9 tháng 4 năm 2015) |
| | Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên |
| | Takayuki Morisawa | Thành viên |

| | | |
|---------------------|---------------------|---------------------------------------|
| Ban Giám đốc | Toru Yamasaki | Tổng Giám đốc |
| | Yoshihisa Fujiwara | Giám đốc/Giám đốc Nhà máy |
| | Takayuki Morisawa | Giám đốc/Giám đốc Hành chính |
| | Nguyễn Thị Kim Liên | Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ |
| | Taiichiro Iizumi | Giám đốc/Giám đốc Bán hàng |
| | Yutaka Ogami | Giám đốc/Giám đốc Tài chính |

Trụ sở đăng ký Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam


Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.


Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-284



Lâm Hồ Ngọc Sơn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND'000 | 1/1/2015 VND'000 Đã phân loại lại |
|---|--------------|--------------------|-------------------------------|--|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 383.161.036 | 339.000.879 |
| Tiền | 110 | 6 | 172.435.846 | 114.345.439 |
| Tiền | 111 | | 172.435.846 | 114.345.439 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 26.263.656 | 42.521.295 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 7 | 22.218.569 | 36.547.087 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 5.543.647 | 6.948.340 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 797.532 | 1.071.336 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (2.296.092) | (2.045.468) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 183.485.382 | 179.430.711 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 185.404.269 | 182.865.732 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.918.887) | (3.435.021) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 976.152 | 2.703.434 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 902.241 | 2.703.434 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | 73.911 | - |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | | 291.472.732 | 325.011.033 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.575.362 | 1.561.502 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.575.362 | 1.561.502 |
| Tài sản cố định | 220 | | 255.929.850 | 288.049.130 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 246.168.681 | 279.095.084 |
| Nguyên giá | 222 | | 609.272.533 | 607.104.916 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (363.103.852) | (328.009.832) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 9.761.169 | 8.954.046 |
| Nguyên giá | 228 | | 12.913.118 | 10.815.193 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.151.949) | (1.861.147) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 189.670 | 1.990.465 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 189.670 | 1.990.465 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 33.777.850 | 33.409.936 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 33.777.850 | 33.409.936 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 674.633.768 | 664.011.912 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND'000 | 1/1/2015 VND'000 |
|---|------------|-------------|-----------------------|---------------------|
| Đã phân loại lại | | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 509.554.905 | 562.725.468 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 356.330.596 | 416.900.346 |
| Phải trả người bán | 311 | 14 | 73.591.149 | 97.422.844 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 3.116.598 | 3.316.859 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 10.444.482 | 5.840.145 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 10.591.749 | 10.167.951 |
| Chi phí phải trả | 315 | 16 | 76.511.785 | 53.415.552 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 1.754.833 | 866.995 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 18(a) | 180.320.000 | 245.870.000 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 153.224.309 | 145.825.122 |
| Vay dài hạn | 338 | 18(b) | 146.510.000 | 138.970.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 19 | 4.170.398 | 3.778.777 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 2.543.911 | 3.076.345 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 165.078.863 | 101.286.444 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 165.078.863 | 101.286.444 |
| Vốn cổ phần | 411 | 22 | 871.409.840 | 711.409.840 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 871.409.840 | 711.409.840 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 85.035.704 | 85.035.704 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 23 | 57.498.796 | 57.498.796 |
| Lỗ lũy kế | 421 | | (852.821.119) | (756.134.004) |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (756.134.004) | (579.228.333) |
| - Lỗ năm nay | 421b | | (96.687.115) | (176.905.671) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 3.955.642 | 3.476.108 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 674.633.768 | 664.011.912 |

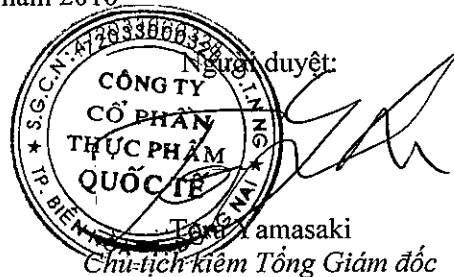
Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Tổng Giám đốc
 Masaki

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2015

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2015 VND'000 | 2014 VND'000 Đã phân loại lại |
|---|--------------|--------------------|-------------------------|--|
| Doanh thu bán hàng | 01 | 25 | 1.318.402.242 | 1.188.164.969 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 38.218.537 | 38.707.794 |
| Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | 25 | 1.280.183.705 | 1.149.457.175 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 941.763.989 | 889.318.885 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 338.419.716 | 260.138.290 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 17.537.953 | 10.225.704 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | 43.683.496 | 23.881.901 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 5.933.545 | 6.959.861 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 360.120.414 | 393.315.759 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 41.476.966 | 34.010.542 |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (89.323.207) | (180.844.208) |
| Thu nhập khác | 31 | 31 | 6.556.299 | 7.841.201 |
| Chi phí khác | 32 | 32 | 10.321.381 | 3.451.671 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (3.765.082) | 4.389.530 |
| Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (93.088.289) | (176.454.678) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 2.727.671 | - |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại | 52 | 34 | 391.621 | (40.234) |
| Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (96.207.581) | (176.414.444) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2015 VND'000 | 2014 VND'000 Đã phân loại lại |
|--|-----------|-------------|---------------------|-------------------------------------|
| Lỗ sau thuế TNDN | 60 | | (96.207.581) | (176.414.444) |
| Phân bổ: | | | | |
| Lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty | 61 | | (96.687.115) | (176.905.671) |
| Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát | 62 | | 479.534 | 491.227 |
| Lỗ trên cổ phiếu | | | | |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (bằng VND) | 70 | 35 | (1.352) | (3.468) |

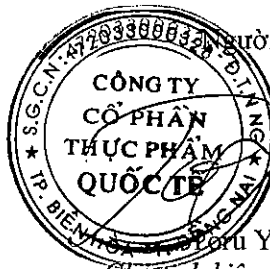
Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yoru Yamasaki
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2015 VND'000 | 2014 VND'000 |
|---|-----------|-------------|---------------------|----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lỗ trước thuế | 01 | | (93.088.289) | (176.454.678) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 38.381.229 | 38.192.612 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 11.618.253 | 3.435.021 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 14.750.685 | 4.900.524 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (976.747) | (259.296) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 5.933.545 | 6.959.861 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (23.381.324) | (123.225.956) |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 13.836.193 | (13.970.952) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (13.295.688) | (2.442.325) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 4.458.796 | 49.536.935 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 1.433.279 | (2.521.907) |
| | | | (16.948.744) | (92.624.205) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (5.922.380) | (7.928.475) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.727.671) | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | - | (55.039) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | (25.598.795) | (100.607.719) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.662.888) | (9.253.971) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 645.455 | 547.273 |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | | 386.635 | 335.798 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (3.630.798) | (8.370.900) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2015 VND'000 | 2014 VND'000 |
|--|-----------|-------------|--------------------|--------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | 160.000.000 | 210.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 77.250.000 | 126.945.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (149.930.000) | (210.800.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | | 87.320.000 | 126.145.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 58.090.407 | 17.166.381 |
| Tiền đầu năm | 60 | | 114.345.439 | 97.180.048 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền | 61 | | - | (990) |
| Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 6 | 172.435.846 | 114.345.439 |

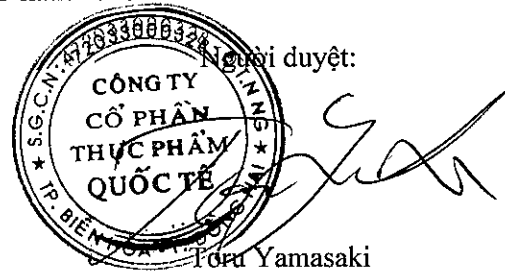
Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Foru Yamasaki
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 1.422 nhân viên (1/1/2015: 1.539 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ sau thuế trong năm của Tập đoàn là 96.208 triệu VND (2014: 176.414 triệu VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 18). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính khi cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 17,5 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất này sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (nợ phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc áp dụng chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 6 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 6 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyên | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước giải khát và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Tiền

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Tiền mặt | 161.043 | 173.776 |
| Tiền gửi ngân hàng | 172.274.803 | 114.171.663 |
| | 172.435.846 | 114.345.439 |
| | 172.435.846 | 114.345.439 |

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 5.042.063 | 4.298.327 |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB | 4.075.204 | 3.944.174 |
| Các khách hàng khác | 13.101.302 | 28.304.586 |
| | 22.218.569 | 36.547.087 |
| | 22.218.569 | 36.547.087 |

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|----------|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Ngắn hạn | 22.218.569 | 36.547.087 |
| | 22.218.569 | 36.547.087 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

| | 2015 | 2014 |
|----------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Số dư đầu năm | 2.045.468 | 2.045.468 |
| Tăng dự phòng trong năm | 2.341.472 | - |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (2.090.848) | - |
| | 2.296.092 | 2.045.468 |
| Số dư cuối năm | 2.296.092 | 2.045.468 |

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND'000 | VND'000 | VND'000 | VND'000 |
| Hàng mua đang đi đường | 790.291 | - | - | - |
| Nguyên vật liệu | 39.684.219 | - | 52.314.741 | (2.609.907) |
| Công cụ và dụng cụ | 9.712.514 | - | 10.882.858 | - |
| Sản phẩm dở dang | 4.646.405 | - | 13.602.577 | - |
| Thành phẩm | 130.570.840 | (1.918.887) | 106.065.556 | (825.114) |
| | 185.404.269 | (1.918.887) | 182.865.732 | (3.435.021) |
| | 185.404.269 | (1.918.887) | 182.865.732 | (3.435.021) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 14.207 triệu VND thành phẩm (1/1/2015: không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2015 | 2014 |
|----------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Số dư đầu năm | 3.435.021 | - |
| Tăng dự phòng trong năm | 9.241.017 | 3.435.021 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (10.757.151) | - |
| | 1.918.887 | 3.435.021 |
| Số dư cuối năm | 1.918.887 | 3.435.021 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND'000 | Máy móc và thiết bị VND'000 | Phương tiện vận chuyển VND'000 | Thiết bị văn phòng VND'000 | Tổng VND'000 |
|--|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 116.703.036 | 475.041.079 | 9.916.896 | 5.443.905 | 607.104.916 |
| Tăng trong năm | - | 1.270.315 | 110.000 | 312.937 | 1.693.252 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 425.096 | 2.053.199 | - | 47.820 | 2.526.115 |
| Thanh lý | - | - | (2.051.750) | - | (2.051.750) |
| Số dư cuối năm | 117.128.132 | 478.364.593 | 7.975.146 | 5.804.662 | 609.272.533 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 27.980.435 | 289.323.730 | 7.227.510 | 3.478.157 | 328.009.832 |
| Khấu hao trong năm | 4.042.109 | 31.682.465 | 695.305 | 670.548 | 37.090.427 |
| Thanh lý | - | - | (1.996.407) | - | (1.996.407) |
| Số dư cuối năm | 32.022.544 | 321.006.195 | 5.926.408 | 4.148.705 | 363.103.852 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 88.722.601 | 185.717.349 | 2.689.386 | 1.965.748 | 279.095.084 |
| Số dư cuối năm | 85.105.588 | 157.358.398 | 2.048.738 | 1.655.957 | 246.168.681 |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 61.681 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 26.515 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 33.602 triệu VND (1/1/2015: 14.455 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm vi tính VND'000 |
|---|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 10.815.193 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2.097.925 |
| | 12.913.118 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 1.861.147 |
| Khấu hao trong năm | 1.290.802 |
| | 3.151.949 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 8.954.046 |
| Số dư cuối năm | 9.761.169 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2015 VND'000 | 2014 VND'000 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.990.465 | 2.731.811 |
| Tăng trong năm | 2.823.245 | 5.023.285 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (2.526.115) | (5.726.831) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (2.097.925) | (37.800) |
| | 189.670 | 1.990.465 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND'000 | Chi phí nâng cấp VND'000 | Công cụ và dụng cụ VND'000 | Chi phí bảo hiểm VND'000 | Chi phí thuê VND'000 | Tổng VND'000 |
|-----------------------|--|---|---|---|-------------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm | 26.964.009 | 4.310.399 | 2.135.528 | - | - | 33.409.936 |
| Tăng trong năm | - | 2.933.761 | 2.217.247 | 497.276 | 2.344.425 | 7.992.709 |
| Phân bổ trong năm | (694.999) | (2.553.083) | (1.856.997) | (217.126) | (2.302.590) | (7.624.795) |
| Số dư cuối năm | 26.269.010 | 4.691.077 | 2.495.778 | 280.150 | 41.835 | 33.777.850 |

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|----------------------------|--|----------------------------|--|
| | Giá gốc VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 | Giá gốc VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát Crown Đồng Nai | 23.567.042 | 23.567.042 | - | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Hoa Lâm | 7.034.398 | 7.034.398 | - | - |
| Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam | 4.272.267 | 4.272.267 | 38.979.224 | 38.979.224 |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | 3.388.779 | 3.388.779 | 10.810.785 | 10.810.785 |
| Các nhà cung cấp khác | 35.328.663 | 35.328.663 | 47.632.835 | 47.632.835 |
| | 73.591.149 | 73.591.149 | 97.422.844 | 97.422.844 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|----------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Giá gốc VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 | Giá gốc VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| Ngắn hạn | 73.591.149 | 73.591.149 | 97.422.844 | 97.422.844 |

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Giá gốc VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 | Giá gốc VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan | 4.272.267 | 4.272.267 | 38.979.224 | 38.979.224 |

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2015 VND'000 | Số phải nộp trong năm VND'000 | Số đã căn trừ trong năm VND'000 | Số đã nộp trong năm VND'000 | 31/12/2015 VND'000 |
|----------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 5.448.172 | 129.530.013 | (99.639.311) | (25.117.509) | 10.221.365 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.727.671 | - | (2.727.671) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 311.156 | 3.148.845 | - | (3.240.533) | 219.468 |
| Các loại thuế khác | 80.817 | 2.864.784 | - | (2.941.952) | 3.649 |
| | 5.840.145 | 138.271.313 | (99.639.311) | (34.027.665) | 10.444.482 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chiết khấu và hoa hồng bán hàng | 21.522.323 | 15.373.539 |
| Chi phí khuyến mãi | 25.292.954 | 8.835.982 |
| Chi phí vận chuyển | 6.000.705 | 7.920.713 |
| Chi phí đặc phái nhân viên phải trả (*) | 5.470.153 | 4.742.113 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 2.179.737 | 2.168.572 |
| Chi phí khác | 16.045.913 | 14.374.633 |
| | 76.511.785 | 53.415.552 |

- (*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan | 852.501 | - |
| Cổ tức phải trả | 505.391 | 505.391 |
| Phải trả khác | 396.941 | 361.604 |
| | 1.754.833 | 866.995 |

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2015 | | Biến động trong năm | | 31/12/2015 | | |
|--|------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------|--|------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 | Tăng VND'000 | Giảm VND'000 | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000 | Giá trị ghi sổ VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| Khoản vay từ Kirin Holdings Company, Limited | 245.870.000 | 245.870.000 | 77.250.000 | (149.930.000) | 7.130.000 | 180.320.000 | 180.320.000 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2015 VND'000 | 1/1/2015 VND'000 |
|-------------|-----------|-----------------|--------------------|------------------|
| Khoản vay 1 | USD | Libor cộng 0,8% | 135.240.000 | 149.660.000 |
| Khoản vay 2 | USD | Libor cộng 0,8% | - | 96.210.000 |
| Khoản vay 3 | USD | Libor cộng 0,8% | 45.080.000 | - |
| | | | 180.320.000 | 245.870.000 |

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,036% đến 1,536% trong năm (2014: từ 0,954% đến 1,492%).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2015 VND'000 | 1/1/2015 VND'000 |
|---|-----------|-----------------|----------------|-----------------------|---------------------|
| Khoản vay không được đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited | USD | 1,896% | 2017 | 146.510.000 | 138.970.000 |

Khoản vay này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm cố định là 1,896% trong năm (2014: 1,896%), là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5 năm cộng 0,8% một năm theo nguyên tắc tài chính hiện hành của Tập đoàn Kirin.

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| | Chênh lệch tạm thời VND'000 | Giá trị tính thuế VND'000 | Chênh lệch tạm thời VND'000 | Giá trị tính thuế VND'000 |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 79.427.763 | 15.885.553 | 57.434.153 | 12.635.514 |
| Lỗ tính thuế | 118.282.854 | 23.728.737 | 55.323.290 | 12.171.124 |
| | 197.710.617 | 39.614.290 | 112.757.443 | 24.806.638 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ VND'000 |
|------------------|----------------------|-----------------------------------|
| 2017 | Chưa quyết toán | 11.692.311 |
| 2019 | Chưa quyết toán | 37.786.831 |
| 2020 | Chưa quyết toán | 68.803.712 |
| | | 118.282.854 |

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

20. Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:

| | Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000 |
|----------------------------|---|
| Số dư đầu năm | 3.076.345 |
| Dự phòng lập trong năm | 35.764 |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (568.198) |
| Số dư cuối năm | 2.543.911 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND'000 | Thặng dư vốn cổ phần VND'000 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000 | Lỗ lũy kế VND'000 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND'000 | Tổng VND'000 |
|--|------------------------|------------------------------------|---|----------------------|---|-----------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 591.443.888 | 85.035.704 | (32.535.252) | (579.228.333) | 2.984.881 | 67.700.888 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | 210.000.000 | - | - | - | - | 210.000.000 |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | (176.905.671) | 491.227 | (176.414.444) |
| Phân loại lại | (90.034.048) | - | 90.034.048 | - | - | - |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 711.409.840 | 85.035.704 | 57.498.796 | (756.134.004) | 3.476.108 | 101.286.444 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | 160.000.000 | - | - | - | - | 160.000.000 |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | (96.687.115) | 479.534 | (96.207.581) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 871.409.840 | 85.035.704 | 57.498.796 | (852.821.119) | 3.955.642 | 165.078.863 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Số cổ phiếu | VND'000 | Số cổ phiếu | VND'000 |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 87.140.992 | 871.409.920 | 71.140.992 | 711.409.920 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 87.140.984 | 871.409.840 | 71.140.984 | 711.409.840 |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

| | 2015 | | 2014 | |
|------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Số cổ phiếu | VND'000 | Số cổ phiếu | VND'000 |
| Số dư đầu năm | 71.140.984 | 711.409.840 | 50.140.984 | 501.409.840 |
| Cổ phiếu phát hành trong năm | 16.000.000 | 160.000.000 | 21.000.000 | 210.000.000 |
| Số dư cuối năm | 87.140.984 | 871.409.840 | 71.140.984 | 711.409.840 |

23. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|-----------------------------------|--------------|--------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (i) | (32.535.252) | (32.535.252) |
| Quỹ khác (ii) | 90.034.048 | 90.034.048 |
| | 57.498.796 | 57.498.796 |

- (i) Trong năm 2007, Công ty đã mua lại 90,4% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Khoản này phản ánh chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2015 VND'000 | 1/1/2015 VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|---------------------|
| Trong vòng một năm | 7.005.674 | 3.331.765 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 10.056.987 | 1.135.397 |
| | 17.062.661 | 4.467.162 |

(b) Ngoại tệ

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|-----|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND'000 | Nguyên tệ | Tương đương VND'000 |
| USD | 1.120.316 | 25.151.090 | 2.229.236 | 47.661.063 |
| EUR | 339 | 8.291 | 350 | 8.938 |
| | | 25.159.381 | | 47.670.001 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2015 | 2014 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu từ nước giải khát | 1.151.774.724 | 1.027.224.926 |
| ▪ Doanh thu từ bánh | 10.625.268 | 22.852.895 |
| ▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác | 153.875.639 | 135.841.200 |
| ▪ Doanh thu từ bán phế liệu | 2.126.611 | 2.245.948 |
| | 1.318.402.242 | 1.188.164.969 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Giảm giá hàng bán | 37.370.580 | 34.815.472 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 847.957 | 3.892.322 |
| | 38.218.537 | 38.707.794 |
| Doanh thu thuần | 1.280.183.705 | 1.149.457.175 |

26. Giá vốn hàng bán

| | 2015 | 2014 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Giá vốn của nước giải khát | 845.289.291 | 754.340.647 |
| ▪ Giá vốn của bánh | 14.775.791 | 25.771.590 |
| ▪ Giá vốn của các sản phẩm khác | 81.698.907 | 109.206.648 |
| | 941.763.989 | 889.318.885 |
| | | |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2015 | 2014 |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 386.635 | 335.798 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 17.151.318 | 9.889.906 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 17.537.953 | 10.225.704 |
| | <hr/> | <hr/> |

28. Chi phí tài chính

| | 2015 | 2014 |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí lãi vay | 5.933.545 | 6.959.861 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 37.749.951 | 16.922.040 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 43.683.496 | 23.881.901 |
| | <hr/> | <hr/> |

29. Chi phí bán hàng

| | 2015 | 2014 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí nhân viên | 163.973.427 | 133.135.610 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 87.223.620 | 151.812.914 |
| Chi phí vận chuyển | 86.301.552 | 87.587.479 |
| Chi phí thuê | 7.607.197 | 15.681.983 |
| Chi phí khác | 15.014.618 | 5.097.773 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 360.120.414 | 393.315.759 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2015 | 2014 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí nhân viên | 15.389.946 | 14.677.895 |
| Chi phí tư vấn | 5.765.826 | 4.701.434 |
| Chi phí thuê | 2.791.031 | 3.678.629 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.517.059 | 3.173.956 |
| Chi phí dự phòng | 2.341.472 | - |
| Chi phí khác | 12.671.632 | 7.778.628 |
| | 41.476.966 | 34.010.542 |

31. Thu nhập khác

| | 2015 | 2014 |
|--|------------------|------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Tiền bồi thường nhận được do nguyên vật liệu không đạt chuẩn | - | 4.523.606 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | 590.112 | - |
| Thu nhập khác | 5.966.187 | 3.317.595 |
| | 6.556.299 | 7.841.201 |

32. Chi phí khác

| | 2015 | 2014 |
|--|-------------------|------------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng | 5.329.383 | 2.600.780 |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | - | 76.502 |
| Các khoản phạt thuế | 3.495.646 | 2.576 |
| Chi phí khác | 1.496.352 | 771.813 |
| | 10.321.381 | 3.451.671 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2015 | 2014 |
|--|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 659.990.981 | 619.669.008 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 235.841.385 | 195.481.680 |
| Chi phí khấu hao | 38.381.229 | 38.192.612 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 530.362.350 | 456.494.815 |
| Chi phí khác | 30.351.869 | 9.407.851 |

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2015 | 2014 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 2.727.671 | - |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 391.621 | 418.047 |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | - | (458.281) |
| | 391.621 | (40.234) |
| Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập | 3.119.292 | (40.234) |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2015 VND'000 | 2014 VND'000 |
|---|-----------------|-----------------|
| Lỗi kế toán trước thuế | (93.088.289) | (176.454.678) |
| Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn | (20.479.423) | (38.820.029) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 3.808.243 | 23.844.065 |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | - | 1.363.341 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 18.348.514 | 14.938.873 |
| Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận trước đây được sử dụng | (1.285.713) | (1.366.484) |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 2.727.671 | - |
| | 3.119.292 | (40.234) |

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2006 đến năm 2018) và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2015 và 2014: 22%).

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lỗ thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, được tính như sau:

(a) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2015 | 2014 |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông | (96.687.115) | (176.905.671) |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2015 | 2014 |
|---|-------------|-------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm | 71.140.984 | 50.140.984 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm | 350.685 | 863.014 |
| | 71.491.669 | 51.003.998 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm | 71.491.669 | 51.003.998 |

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|--------------------------|----------------|
| | 2015 | 2014 |
| | VND'000 | VND'000 |
| Công ty mẹ cấp cao nhất | | |
| Kirin Holding Company, Limited | | |
| Vay ngắn hạn nhận được | 77.250.000 | 126.945.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | - | 210.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 5.933.545 | 6.959.861 |
| Phí đặc phái nhân viên | 10.693.893 | 9.626.009 |
| Các bên liên quan khác | | |
| Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd | | |
| Vốn cổ phần đã phát hành | 160.000.000 | - |
| Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam | | |
| Phí gia công | 160.073.961 | 132.662.976 |
| Mua dịch vụ | 2.021.010 | - |
| Bán hàng hóa | 9.652 | 8.808 |
| Ban Giám đốc | | |
| Phí đặc phái nhân viên | 5.709.669 | 4.198.548 |
| Tiền lương | 1.848.300 | 1.818.001 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

| | 2015 | 2014 |
|---|----------------|----------------|
| | VND'000 | VND'000 |
| Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán | - | 146.391 |
| | | |

38. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2015, Kirin Holdings Company, Limited đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd (“Kirin Singapore”), một bên liên quan để chuyển toàn bộ lợi ích trong Công ty cho Kirin Singapore. Việc chuyển nhượng cổ phần này đã hoàn tất sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

39. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 1/1/2015 | 1/1/2015 |
|------------------------|------------------|----------------------|
| | (đã phân | (theo báo cáo |
| | loại lại) | trước đây) |
| | VND'000 | VND'000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.071.336 | 578.895 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 492.441 |
| Phải thu dài hạn khác | 1.561.502 | - |
| Tài sản dài hạn khác | - | 1.561.502 |
| | | |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2014 (đã phân loại lại) VND'000 | 2014 (theo báo cáo trước đây) VND'000 |
|-------------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng | 1.188.164.969 | 1.185.919.021 |
| Giá vốn hàng bán | 889.318.885 | 833.364.938 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 10.225.704 | 10.267.773 |
| Chi phí tài chính | 23.881.901 | 23.923.970 |
| Chi phí bán hàng | 393.315.759 | 449.269.706 |
| Thu nhập khác | 7.841.201 | 10.634.422 |
| Chi phí khác | 3.451.671 | 3.998.944 |

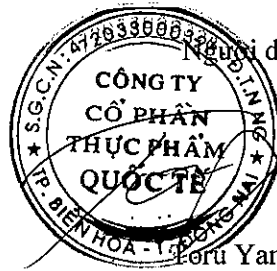
Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teru Yamasaki
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

100

100